

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>TSCĐVH Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.732.800.000	365.761.600	1.721.530.593	3.820.092.193
- Mua trong năm	-	192.596.995	-	192.596.995
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.732.800.000</b>	<b>558.358.595</b>	<b>1.721.530.593</b>	<b>4.012.689.188</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	-	239.502.057	1.620.597.490	1.860.099.547
- Khấu hao trong năm	-	133.244.361	50.032.702	183.277.063
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>372.746.418</b>	<b>1.670.630.192</b>	<b>2.043.376.610</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>1.732.800.000</b>	<b>126.259.543</b>	<b>100.933.103</b>	<b>1.959.992.646</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.732.800.000</b>	<b>185.612.177</b>	<b>50.900.401</b>	<b>1.969.312.578</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2016 (VND)</b>	<b>01/01/2016 (VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.122.758.614</b>	<b>13.361.692.769</b>
Chi phí sửa chữa lớn	6.940.079.308	5.209.285.219
Công cụ, dụng cụ	593.086.524	8.152.407.550
Bảo hiểm	589.592.782	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>218.465.323.724</b>	<b>164.346.378.902</b>
Phí bảo hiểm cơ giới	33.081.875	99.759.087
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	163.930.091.664	107.461.044.256
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	45.176.405.855	55.402.644.204
Thuế trước bạ	-	1.361.132.338
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước	9.308.342.486	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.401.844	21.799.017
<b>Cộng</b>	<b>226.588.082.338</b>	<b>177.708.071.671</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.10 Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>157.863.142.155</b>	<b>157.863.142.155</b>	<b>492.315.255.795</b>	<b>505.656.003.872</b>	<b>144.522.394.078</b>	<b>144.522.394.078</b>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	157.863.142.155	157.863.142.155	262.791.372.535	317.275.562.201	103.378.952.489	103.378.952.489
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	41.143.441.589	-	41.143.441.589	41.143.441.589
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	-	-	134.277.711.768	134.277.711.768	-	-
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	-	-	54.102.729.903	54.102.729.903	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.202.293.021.153</b>	<b>1.202.293.021.153</b>	<b>83.748.505.451</b>	<b>358.894.418.390</b>	<b>927.147.108.214</b>	<b>927.147.108.214</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>173.935.636.147</b>	<b>173.935.636.147</b>	<b>24.816.310.670</b>	<b>80.394.599.500</b>	<b>118.357.347.317</b>	<b>118.357.347.317</b>
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	32.125.448.000	32.125.448.000	-	22.725.448.000	9.400.000.000	9.400.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS VN	100.000.000.000	100.000.000.000	-	40.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	41.810.188.147	41.810.188.147	24.816.310.670	17.669.151.500	48.957.347.317	48.957.347.317
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>1.028.357.385.006</b>	<b>1.028.357.385.006</b>	<b>58.932.194.781</b>	<b>278.499.818.890</b>	<b>808.789.760.897</b>	<b>808.789.760.897</b>
NH TMCP Á Châu (CN Đông Đô)	84.176.626.172	84.176.626.172	-	16.187.818.890	67.988.807.282	67.988.807.282
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	117.135.799.594	117.135.799.594	-	35.000.000.000	82.135.799.594	82.135.799.594
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	2.095.000.000	2.095.000.000	-	2.095.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	697.754.959.240	697.754.959.240	-	163.440.000.000	534.314.959.240	534.314.959.240
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	10.525.451.091	-	10.525.451.091	10.525.451.091
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	127.195.000.000	127.195.000.000	48.406.743.690	61.777.000.000	113.824.743.690	113.824.743.690
<b>Cộng</b>	<b>1.360.156.163.308</b>	<b>1.360.156.163.308</b>	<b>576.063.761.246</b>	<b>864.550.422.262</b>	<b>1.071.669.502.292</b>	<b>1.071.669.502.292</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
				(VND)
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	46.800.000.000	46.800.000.000	27.600.000.000	27.600.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	48.580.000.000	48.580.000.000	41.849.743.690	41.849.743.690
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	11.379.921.200	11.379.921.200	11.283.090.900	11.283.090.900
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	96.280.000.000	96.280.000.000	70.660.000.000	70.660.000.000
NH TMCP Á Châu (CN Đông Đô)	12.950.255.112	12.950.255.112	9.712.691.334	9.712.691.334
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	712.458.000	712.458.000
<b>Cộng</b>	<b>215.990.176.312</b>	<b>215.990.176.312</b>	<b>161.817.983.924</b>	<b>161.817.983.924</b>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>	<b>1.360.156.163.308</b>	<b>1.360.156.163.308</b>	<b>1.071.669.502.292</b>	<b>1.071.669.502.292</b>
d1 Vay và nợ ngắn hạn ( d1 = a+c)	373.853.318.467	373.853.318.467	306.340.378.002	306.340.378.002
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	986.302.844.841	986.302.844.841	765.329.124.290	765.329.124.290

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>142.997.029.843</b>	<b>142.997.029.843</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>181.059.650.503</b>
CN.Công ty CP vật tư - TKV- XN vật tư Cẩm Phả	46.609.219.118	46.609.219.118	32.628.748.863	32.628.748.863
Công ty CP Hoa Sơn	-	-	18.981.359.565	18.981.359.565
Công ty TNHH 1TV Môi trường – TKV	8.162.289.333	8.162.289.333	14.760.498.791	14.760.498.791
Công ty CP CN ô tô – Vinacomin	13.814.303.905	13.814.303.905	9.045.687.144	9.045.687.144
Phải trả các đối tượng khác	74.411.217.487	74.411.217.487	105.643.356.140	105.643.356.140
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>142.997.029.843</b>	<b>142.997.029.843</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>181.059.650.503</b>

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.747.028.552	104.912.509.960	100.715.374.442	9.944.164.070
Thuế tài nguyên	56.621.977.022	229.463.208.119	282.123.236.386	3.961.948.755
Thuế nhà đất tiền thuê đất	10.741.500	9.884.217.221	9.894.958.721	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.276.483.502	-	28.276.483.502	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.524.870.000	123.137.832.288	125.180.479.288	482.223.000
<b>Cộng</b>	<b>93.181.100.576</b>	<b>467.400.767.588</b>	<b>546.193.532.339</b>	<b>14.388.335.825</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.126.093.077	2.126.093.077
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	9.637.273	9.637.273
Thuế thu nhập cá nhân	1.210.158.180	160.923.965	-	1.049.234.215
<b>Cộng</b>	<b>1.210.158.180</b>	<b>160.923.965</b>	<b>2.135.730.350</b>	<b>3.184.964.565</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>316.346.334</b>	<b>168.763.000</b>
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	25.750.000	26.800.000
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	241.096.334	141.936.000
Chi thường sáng kiến	49.500.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>316.346.334</b>	<b>168.763.000</b>

**5.14 Phải trả khác**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>383.253.258</b>	<b>8.537.098.856</b>
Kinh phí công đoàn	142.815.401	145.156.450
Kinh phí Đảng	150.437.857	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	90.000.000	8.391.942.406
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>383.253.258</b>	<b>8.537.098.856</b>

**5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>Cuối năm</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>40.261.645.479</b>
<b>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	20%
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	(40.261.645.479)
<i>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>-</b>	<b>232.070.359.084</b>						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(69.996.055.251)	(69.996.055.251)	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>(69.996.055.251)</b>	<b>162.074.303.833</b>						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	89.660.968.863	89.660.968.863	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>19.664.913.612</b>	<b>251.735.272.696</b>						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
<b>Cộng</b>	<b>187.416.985.238</b>	<b>187.416.985.238</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
<b>Cộng</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>44.783.373.846</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.936.292.124.456</b>	<b>2.528.281.953.087</b>
Doanh thu bán hàng	1.930.533.048.283	2.441.187.847.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.759.076.173	87.094.105.933

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.621.678.836.517	2.360.077.672.871
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.672.436.271	87.069.405.933
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.627.351.272.788</b>	<b>2.447.147.078.804</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi ký quỹ môi trường	747.989.081	305.766.867
<b>Cộng</b>	<b>747.989.081</b>	<b>305.766.867</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền vay	100.613.571.048	60.054.066.851
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5.444.087.566	3.158.069.540
<b>Cộng</b>	<b>106.057.658.614</b>	<b>63.212.136.391</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 6.5 Thu nhập khác

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	737.566.625	3.487.621.933
Thu lương	8.973.369.896	-
Thu khác	2.015.785.646	5.380.294.131
<b>Cộng</b>	<b>11.726.722.167</b>	<b>8.867.916.064</b>

## 6.6 Chi phí khác

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản từ năm 2015 trở về trước	5.834.453.100	-
Các khoản khác	470.580.731	1.002.388.435
<b>Cộng</b>	<b>6.305.033.831</b>	<b>1.002.388.435</b>

## 6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	26.529.732.188	21.447.862.314
Các quỹ phải nộp tập đoàn	73.363.255.835	-
Các khoản khác	58.391.141.506	35.492.275.949
<b>Cộng</b>	<b>158.284.129.529</b>	<b>56.940.138.263</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.006.249	5.713.121.927
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.038.411.309	1.200.343.947
<b>Cộng</b>	<b>1.369.417.558</b>	<b>6.913.465.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>1.900.910.449.492</b>	<b>2.163.560.360.261</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.375.827.160	727.426.618.534
Chi phí nhân công	154.861.916.817	130.147.826.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.990.194.509	188.695.756.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.490.810.715	746.772.783.543
Chi phí khác bằng tiền	534.191.700.291	370.517.375.082
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.900.910.449.492</b>	<b>2.163.560.360.261</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	1.948.766.835.704	2.537.455.636.018
Tổng chi phí phát sinh trong năm	1.897.446.781.497	2.575.215.207.767
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	-	184.289.042.211
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	49.399.323.384	146.529.470.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.879.864.677	32.236.483.502
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	(9.879.864.677)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>32.236.483.502</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>89.660.968.863</b>	<b>(69.996.055.251)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	89.660.968.863	(69.996.055.251)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.604</b>	<b>(4.375)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	576.063.761.246
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	864.550.422.262
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.664.996	-	354.664.996
Phải thu khách hàng	9.600.000	-	9.600.000
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.731.624.300	23.976.087.569	42.707.711.869
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.095.889.296</b>	<b>33.043.228.599</b>	<b>52.139.117.895</b>
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	306.340.378.002	765.329.124.290	1.071.669.502.292
Phải trả người bán	142.997.029.843	-	142.997.029.843
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	56.014.407.084	-	56.014.407.084
<b>Tổng cộng</b>	<b>505.351.814.929</b>	<b>765.329.124.290</b>	<b>1.270.680.939.219</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(486.255.925.633)</b>	<b>(732.285.895.691)</b>	<b>(1.218.541.821.324)</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>	<b>282.026.453.746</b>	<b>42.515.143.953</b>	<b>324.541.597.699</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.407.189	-	112.407.189
Phải thu khách hàng	264.829.272.331	-	264.829.272.331
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	17.084.774.226	20.716.143.953	37.800.918.179
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(7.287.771.404)	(7.287.771.404)
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.026.453.746</b>	<b>35.227.372.549</b>	<b>317.253.826.295</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	373.853.318.467	986.302.844.841	1.360.156.163.308
Phải trả người bán	181.059.650.503	-	181.059.650.503
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	113.334.312.502	-	113.334.312.502
<b>Tổng cộng</b>	<b>668.247.281.472</b>	<b>986.302.844.841</b>	<b>1.654.550.126.313</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(386.220.827.726)</b>	<b>(951.075.472.292)</b>	<b>(1.337.296.300.018)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	42.737.452.825	302.630.190.510	42.737.452.825	302.630.190.510
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	9.067.141.030	14.511.228.596
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	354.664.996	112.407.189	354.664.996	112.407.189
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.891.117.821</b>	<b>324.541.597.699</b>	<b>52.159.258.851</b>	<b>317.253.826.295</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	1.071.669.502.292	1.360.156.163.308	1.071.669.502.292	1.360.156.163.308
<i>Phải trả người bán</i>	142.997.029.843	181.059.650.503	142.997.029.843	181.059.650.503
<i>Phải trả khác</i>	56.014.407.084	113.334.312.502	56.014.407.084	113.334.312.502
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.270.680.939.219</b>	<b>1.654.550.126.313</b>	<b>1.270.680.939.219</b>	<b>1.654.550.126.313</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2016), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	2.225.700.000	1.257.970.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị	285.600.000	288.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.511.300.000</b>	<b>1.545.970.500</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn
- Biểu số 02: Báo cáo Than bán nội bộ tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo Tài sản cố định mua nội bộ Tập đoàn.

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**VŨ THỊ HÀI**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**ĐINH VĂN CHIẾN**

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN XUÂN LẬP**



**TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	<b>Tổng mua</b>	<b>512.952.331.771</b>
1	<b>Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh</b>	<b>134.498.800.571</b>
	Dịch vụ	134.498.800.571
2	<b>CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả</b>	<b>292.366.462.812</b>
	Vật tư	292.358.462.812
	Dịch vụ	8.000.000
3	<b>Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN</b>	<b>887.796.309</b>
	Dịch vụ	887.796.309
4	<b>Cty Than Cao Sơn - VINACOMIN</b>	<b>846.849.909</b>
	Dịch vụ	846.849.909
5	<b>Cty CP XNK Than - VINACOMIN</b>	<b>52.679.967.940</b>
	Vật tư	52.679.967.940
6	<b>Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin</b>	<b>11.261.723.093</b>
	Dịch vụ	11.261.723.093
7	<b>Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin</b>	<b>3.234.384.332</b>
	Vật tư	2.786.360.000
	Dịch vụ	448.024.332
8	<b>Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả</b>	<b>265.463.391</b>
	Dịch vụ	265.463.391
9	<b>Bệnh viện Than - Khoáng sản</b>	<b>809.129.752</b>
	Dịch vụ	809.129.752
10	<b>Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN</b>	<b>920.444.617</b>
	Dịch vụ	920.444.617
11	<b>Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin</b>	<b>683.776.734</b>
	Dịch vụ	683.776.734
12	<b>Tạp chí Than Khoáng Sản Việt Nam</b>	<b>40.200.000</b>
	Dịch vụ	40.200.000
13	<b>Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV</b>	<b>8.881.545.086</b>
	Dịch vụ	8.881.545.086
14	<b>CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.</b>	<b>2.456.226.349</b>
	Vật tư	2.197.803.766
	Dịch vụ	258.422.583
15	<b>Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin</b>	<b>263.500.000</b>
	Vật tư	263.500.000
16	<b>Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin</b>	<b>68.351.114</b>
	Dịch vụ	68.351.114
17	<b>Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV</b>	<b>1.023.968.241</b>
	Dịch vụ	1.023.968.241
18	<b>Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV</b>	<b>229.000.000</b>
	Vật tư	229.000.000
19	<b>Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin</b>	<b>840.300.071</b>
	Vật tư	796.681.748
	Dịch vụ	43.618.323

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
20	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	192.850.000
	Dịch vụ	192.850.000
21	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	401.906.450
	Dịch vụ	401.906.450
22	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	99.685.000
	Vật tư	99.685.000

NGƯỜI LẬP

VŨ THỊ HẢI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIÊN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

GIAM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016*

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.328.351,26	1.930.533.048.283
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.930.533.048.283</b>

NGƯỜI LẬP

VŨ THỊ HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIÊN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

GIAM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

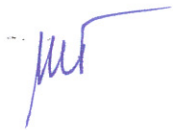
IT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331	341
<b>A</b>	<b>PHẢI THU</b>	-	1.212.000.000	-
<i>I</i>	<b>NGẮN HẠN</b>	-	1.212.000.000	-
1	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	-	1.212.000.000	-
<i>II</i>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-
<b>B</b>	<b>PHẢI TRẢ</b>	23.256.567.174	80.612.919.734	60.000.000.000
<i>I</i>	<b>NGẮN HẠN</b>	23.256.567.174	80.612.919.734	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	23.256.567.174	-	-
2	Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	-	6.309.035.757	-
3	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	-	46.609.219.118	-
4	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	33.099.088	-
5	Cty Than Cao Sơn - VINACOMIN	-	931.534.900	-
6	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	-	991.023.000	-
7	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.050.773.115	-
8	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	13.814.303.905	-
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	64.887.652	-
10	Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	-	362.278.411	-
11	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	8.162.289.333	-
12	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.	-	13.140.214	-
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	55.611.875	-
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	1.026.945.133	-
15	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	-	19.225.250	-
16	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	-	7.238.000	-
17	CN.CTCP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - XN TM và chuyển giao công nghệ	-	13.860.000	-
18	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	175.124.983	-
19	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	-	192.850.000	-
20	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	-	-	-
21	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	-	780.480.000	-
<i>II</i>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	60.000.000.000
1	Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	-	-	60.000.000.000

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ HẢI

ĐINH VĂN CHIÊN

NGUYỄN XUÂN LẬP

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
												Đơn vị tính: Đồng
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		13.976.284.806	12.705.713.460	1.077.591.852	11.628.121.608						
1	Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV		8.337.904.806	7.579.913.460	1.031.987.399	6.547.926.061						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc											
	Thị công xây lắp một số hạng mục công trình MB+125	1	8.337.904.806	7.579.913.460	1.031.987.399	6.547.926.061	20/01/2016	7	6,1	SXKD	0017608	28/12/2015
2	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico		5.638.380.000	5.125.800.000	45.604.453	5.080.195.547						
2.2	Máy móc thiết bị											
	Hệ thống thoát nước khai trường năm 2016	1	5.638.380.000	5.125.800.000	45.604.453	5.080.195.547	12/06/2016	8	7,9	SXKD	0002310	06/12/2015
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác, tính đến cuối kỳ báo cáo)		1.717.996.841									
1	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacominn		1.717.996.841									
	Lập điều chỉnh một số nội dung dự án Khai thác lộ thiên mỏ khe Châm II (ĐC)	1	1.717.996.841									
	Cộng		15.694.281.647	12.705.713.460	1.077.591.852	11.628.121.608						

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



*(Signature)*

ĐINH VĂN CHIẾN

VŨ THỊ HÀI